

Số: /HD-SNN&PTNT₁

Hà Tĩnh, ngày tháng 02 năm 2023

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và đánh giá Tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu thực hiện trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

Thực hiện Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022-2025 và căn cứ các Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã NTM, xã NTM nâng cao, Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025, theo chức năng, nhiệm vụ được giao phụ trách, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã dự thảo Hướng dẫn và gửi xin ý kiến của các sở, ngành địa phương. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; Tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trong xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025, như sau:

I. Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu:

1. Tiêu chí Quy hoạch: Có sơ đồ quy hoạch tổng thể thôn, bản (Khu dân cư) được Ủy ban nhân dân xã xác nhận và được công bố công khai:

- Có Sơ đồ quy hoạch tổng thể thôn, bản (Khu dân cư) phải thể hiện được các nội dung chính trên 02 bản vẽ:

Bản vẽ 1: Xác định vị trí, ranh giới sơ đồ quy hoạch; thể hiện các mối quan hệ giữa thôn quy hoạch và thôn khác trong xã có liên quan về kinh tế - xã hội.

Bản vẽ 2: Sơ đồ phát triển không gian, sử dụng đất và Hệ thống giao thông toàn thôn, bản (khu dân cư)

Nội dung quy hoạch phải phù hợp với quy hoạch chung của xã, lấy ý kiến của người dân liên quan và tổng hợp hoàn thiện và được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

- Có thuyết minh sơ đồ quy hoạch thể hiện được một số nội dung chính sau:

Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập sơ đồ quy hoạch. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập sơ đồ quy hoạch; quy mô dân số (nếu có). Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình xây dựng các công trình theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất các công trình công

cộng, các công trình thuộc khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có), nhà ở nông thôn (bao gồm xây dựng mới và cải tạo). Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Sơ đồ quy hoạch tổng thể thôn, bản (Khu dân cư) được công bố công khai tại nhà văn hóa thôn.

2. Tiêu chí Nhà ở và công trình phụ trợ:

2.1. Chỉ tiêu 2.1 - Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 90\%$:

Tối thiểu 90% nhà ở đảm bảo “3 cứng”: nền cứng, khung cứng, mái cứng; diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m^2 /người trở lên (*đối với khu vực đồng bằng*); diện tích ở tối thiểu đạt 10m^2 /người trở lên (*khu vực trung du, miền núi*). Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m^2 trở lên; đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m^2 trở lên. Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên (*đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó*). Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

2.2. Chỉ tiêu 2.2 - Không có nhà tạm, dột nát:

Toàn thôn không có hộ gia đình còn sử dụng nhà tạm, dột nát để ở.

2.3. Chỉ tiêu 2.3 - Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở và công trình phụ trợ gọn gàng, ngăn nắp, khoa học và đảm bảo vệ sinh $\geq 90\%$:

Tối thiểu 90% hộ gia đình đồ đạc được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học; các công trình phụ trợ (*bếp, nhà tắm, nhà tiêu, chuồng trại...*) phải đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (*nước thải và chất thải rắn*) theo đúng quy định

2.4. Chỉ tiêu 2.4 - Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí tự hoại tối thiểu 85%; các công trình còn lại đảm bảo hợp vệ sinh:

Tối thiểu 85% các hộ gia đình trong thôn có hố xí tự hoại, các hộ còn lại có nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT, cụ thể: bảo đảm cô lập được phân người, ngăn không cho phân chưa được xử lý tiếp xúc với động vật, côn trùng; có khả năng tiêu diệt được các mầm bệnh có trong phân, không gây mùi khó chịu và làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

3. Tiêu chí Vườn hộ và công trình chăn nuôi:

3.1. Chỉ tiêu 3.1 - Vườn hộ:

3.1.1. Tỷ lệ vườn hộ được tổ chức sản xuất đảm bảo hiệu quả kinh tế và cảnh quan môi trường tối thiểu 80%:

Thống kê danh sách tất cả vườn hộ trong thôn (bản), trong đó lựa chọn, định hướng, tư vấn, hướng dẫn cho tối thiểu 80% số vườn hộ thực hiện việc cải tạo, chỉnh trang, tổ chức sản xuất vườn đảm bảo theo hướng: vườn kinh tế và cảnh quan môi trường hoặc vườn cảnh quan, môi trường, sinh thái.

- Về xây dựng vườn kinh tế và cảnh quan môi trường:

+ Đối với vườn hộ trong thôn (bản) có diện tích đất vườn từ 300m^2 trở lên thực hiện việc cải tạo, chỉnh trang, bố trí cảnh quan, không gian vườn hộ phù hợp và tổ chức các hoạt động sản xuất như: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng

thuỷ sản,...đảm bảo phát huy cảnh quan, môi trường xanh – sạch và hiệu quả kinh tế.

+ Việc tổ chức lựa chọn các đối tượng cây trồng, vật nuôi đưa vào sản xuất phải phát huy được lợi thế của vùng miền, đưa lại hiệu quả kinh tế, nhằm tạo ra các sản phẩm đảm bảo an toàn cho người sử dụng, hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật.

- Về xây dựng vườn cảnh quan, môi trường, sinh thái: Đối với các thôn không có điều kiện phù hợp để phát triển kinh tế vườn hộ, việc cải tạo chỉnh trang vườn được thực hiện theo hướng đảm bảo cảnh quan, môi trường, sinh thái:

Khuôn viên vườn hộ được bố trí hợp lý giữa đất vườn, nhà ở, các công trình phụ trợ, công trình chăn nuôi; đất vườn được bố trí trồng, chăm sóc các loại cây trồng phù hợp, thực hiện phá bỏ các loại cây tạp không có hiệu quả kinh tế và cảnh quan. Thực hiện xây dựng cảnh quan khuôn viên vườn hộ, nhà ở, công trình chăn nuôi, công trình phụ trợ sáng – xanh – sạch – đẹp.

3.1.2. Tỷ lệ vườn có sơ đồ quy hoạch thiết kế, có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như tưới, tiêu nước, công nghệ sinh học;...(áp dụng đối với vườn hộ có diện tích từ 1.000m² trở lên) tối thiểu 50%:

Thông kê danh sách các vườn hộ có diện tích từ 1.000m² trở lên, trong đó lựa chọn, định hướng, tư vấn, hướng dẫn cho tối thiểu 50% số vườn trên 1000 m² thực hiện quy hoạch thiết kế, tổ chức sản xuất vườn đáp ứng các yêu cầu sau:

- Quy hoạch thiết kế: Có sơ đồ quy hoạch thiết kế vườn hộ phải thể hiện được định hướng phát triển của vườn hộ: Chọn cây trồng phù hợp, có thiết kế lối đi, hệ thống tưới, tiêu thoát nước, cải tạo nâng cấp khu vực chăn nuôi, kết nối với không gian công, tường rào, sân, lối đi, nhà ở, công trình phụ, được UBND xã xác nhận để tổ chức thực hiện.

- Vườn hộ có sử dụng ít nhất một trong các biện pháp tưới tiên tiến như: nhỏ giọt, phun mưa, phun sương,... vườn có hệ thống rãnh tiêu, thoát nước.

- Trong sản xuất vườn phải ứng dụng các công nghệ sinh học: Sử dụng các giống mới, áp dụng tối thiểu một trong các quy trình canh tác tiên tiến (*VietGAP, theo hướng Hữu cơ...*), sử dụng các chế phẩm sinh học xử lý chất thải, mùi hôi trong chăn nuôi, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học,...

- Tất cả các vườn phải được tổ chức sản xuất theo sơ đồ quy hoạch thiết kế và đảm bảo mang lại thu nhập ổn định cho người dân từ 20 triệu đồng/vườn/năm trở lên.

3.1.3. Có vườn mẫu đạt chuẩn do UBND cấp huyện quy định: Có ít nhất một vườn hộ đạt chuẩn theo tiêu chí vườn mẫu do UBND cấp huyện quy định.

3.2. Chỉ tiêu 3.2 - Công trình chăn nuôi: Tỷ lệ hộ chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường tối thiểu 90%:

- Vị trí: Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người, phải bố trí nơi hợp lý không ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan trong vườn hộ, những hộ gia đình xung quanh và chung toàn thôn.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Chuồng trại chăn nuôi phải đảm bảo đúng quy cách kỹ thuật; được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh; chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh đáp ứng các yêu cầu: Có hệ thống xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường. Chất thải rắn phải được thu gom hằng ngày, được xử lý bằng hóa chất, chế phẩm sinh học,... trước khi sử dụng vào mục đích khác; chất thải lỏng xây dựng hệ thống bể biogas (*bể xây, composit, bat,...*) đảm bảo tiêu chuẩn (định mức tối thiểu 01m³/con), hồ sinh học hoặc hồ lắng lọc nhằm đảm bảo nước sau khi xử lý, thải ra môi trường đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và hệ thống mương tiêu thoát hạn chế chảy tràn ra khu vực xung quanh. Ngoài ra có thể sử dụng đệm lót sinh học trong chuồng nuôi để xử lý chất thải chăn nuôi, hạn chế ô nhiễm môi trường. Riêng đối với chăn nuôi bò có thể xây dựng hố ủ phân (*có đủ diện tích trữ phân*) có mái che; hệ thống hồ lắng thu gom nước rỉ phân.

4. Tiêu chí Đường Giao thông:

4.1. Chỉ tiêu 4.1 - Đường trục thôn, liên thôn:

4.1.1. Tối thiểu 80% đường trục thôn, liên thôn nằm trong quy hoạch chung của xã phải được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0m, mặt đường tối thiểu 3,5m (*trường hợp bất khả kháng mặt đường rộng tối thiểu 3,0m*); các tuyến đường trục thôn, liên thôn theo quy hoạch còn lại phải được cứng hóa đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0m, mặt đường tối thiểu 3,5m (*bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn*) đảm bảo cho phương tiện giao thông đi lại thuận lợi quanh năm:

Trường hợp bất khả kháng: Tuyến đường đi qua nhiều nhà cửa, vật kiến trúc không thể GPMB được thì yêu cầu phải đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 3,0m, hai bên lề đường đảm bảo mặt đường không bị xói lở, có bố trí các điểm tránh xe ô tô với khoảng cách tối thiểu 300m/điểm.

4.1.2. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp:

- Đảm bảo vệ sinh mặt đường.

- Tối thiểu 80% các đoạn đường trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước dọc hai bên tuyến đường.

+ Tiết diện rãnh thoát nước có thể là hình thang, hình tam giác hoặc hình chữ U; kết cấu rãnh có thể bằng bê tông, gạch xây, đá xây hoặc rãnh đất nhưng phải đảm bảo khả năng thoát nước tốt.

+ Rãnh thoát nước phải được bố trí ngoài phạm vi nền đường. Trường hợp bố trí trong phạm vi nền đường phải làm rãnh kín, sức chịu tải của nắp rãnh, của rãnh phải tương ứng với tải trọng khai thác của tuyến đường.

+ Đối với các đoạn tuyến qua khu dân cư có nền đường đắp cao hoặc một bên đường là kênh, rạch, sông, suối... khả năng thoát nước nền, mặt đường tốt thì không phải làm rãnh.

- Lắp biển báo giao thông tại tất cả các điểm giao nhau của các tuyến đường giao thông từ đường trục thôn trở lên; bố trí gờ giảm tốc tại các nhánh nút giao từ đường trục thôn giao nhau với đường trục xã trở lên thực hiện theo Hướng dẫn số 3681/HD-SGTVT ngày 23/12/2022 của Sở Giao thông vận tải về thực hiện tiêu chí Giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

- Tối thiểu 75% đường qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng. Hệ thống điện chiếu sáng thực hiện theo Hướng dẫn số 3681/HD-SGTVT ngày 23/12/2022 của Sở Giao thông vận tải về thực hiện tiêu chí Giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

- Tối thiểu 80% đường có trồng cây bóng mát (*đối với những đoạn có thể trồng được*).

+ Khoảng cách giữa các cây tùy loại cây nhưng đảm bảo có khả năng giao tán sau khi cây trưởng thành.

+ Cây phải được trồng thẳng hàng, có rào bảo vệ và chăm sóc, trồng cách vai đường tối thiểu 1m đối với đoạn đường không đào, không đắp, cách chân mái taluy đắp tối thiểu 1,0m đối với đoạn có nền đường đắp. Trường hợp đoạn đường phải làm rãnh tiêu thoát nước, cây được trồng cách mép ngoài rãnh thoát nước tối thiểu 1m.

+ Tuyệt đối không được trồng cây trên lề đường hoặc mái taluy nền đường (*nếu vi phạm sẽ đánh giá là không đạt chuẩn*). Việc trồng cây bóng mát phải đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang lưới điện.

+ Trường hợp đoạn tuyến qua khu dân cư vướng nhà dân, công trình kiên cố, đoạn ngoài khu dân cư vướng đất sản xuất; đoạn qua địa hình rừng núi đã có nhiều cây xanh bóng mát... thì không bắt buộc phải trồng cây.

4.2. Chỉ tiêu 4.2 - Đường ngõ xóm:

4.2.1. Tối thiểu 80% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3m (*trường hợp bất khả kháng 2,5m*); phần còn lại phải được cứng hóa đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3m (*bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi, ... được lu lèn*):

Trường hợp bất khả kháng: Tuyến đường đi qua nhiều nhà cửa, vật kiến trúc không thể GPMB được thì yêu cầu phải đảm bảo mặt đường rộng tối thiểu 2,5m, hai bên lề đường đảm bảo mặt đường không bị xói lở, có bố trí các điểm tránh xe ô tô với khoảng cách tối thiểu 300m/điểm.

4.2.2. Tối thiểu 75% đường ngõ xóm qua khu dân cư có hệ thống đèn điện chiếu sáng thực hiện theo Hướng dẫn số 3681/HD-SGTVT ngày 23/12/2022 của Sở Giao thông vận tải về thực hiện tiêu chí Giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

4.2.3. Tối thiểu 80% đường ngõ xóm có trồng cây bóng mát (*đối với những đoạn có thể trồng được*): thực hiện như nội dung tại mục 4.1. Đường trục thôn, liên thôn.

5. Tiêu chí Nhà văn hóa và Khu thể thao thôn:

5.1. Chỉ tiêu 5.1 - Nhà Văn hóa thôn, bản (*Diện tích tối thiểu 2.000m² (đối với đồng bằng), tối thiểu 1.200m² (đối với miền núi); Có dụng cụ thể thao phổ thông phù hợp với phong trào của địa phương; Tỷ lệ hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh tối thiểu 90%*):

- Quy mô xây dựng: Thôn loại I tối thiểu 200 chỗ ngồi; Thôn loại II tối thiểu 150 chỗ ngồi; Thôn loại III tối thiểu 100 chỗ ngồi (*Phân loại thôn theo quy định của UBND tỉnh*).

- Trang thiết bị: Bàn, ghế (*Bàn chủ trì, bàn đại biểu và các dãy ghế ngồi có tựa lưng*); khánh tiết, bục, tượng Bác Hồ theo quy định; thiết bị âm thanh, ánh sáng, quạt điện, ti vi; tủ tài liệu gọn gàng; tủ sách có từ 200 bản sách trở lên.

- Hệ thống bảng, biển: Hương ước, tiêu chuẩn Khu dân cư văn hóa, Gia đình văn hóa, tiêu chí xây dựng nông thôn mới, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025, nội quy nhà văn hóa,...

- Công trình phụ trợ: Nhà vệ sinh tự hoại; nhà kho; cột cờ; cổng; mái che; thiết bị vui chơi giải trí, tập thể dục cho trẻ em và người cao tuổi đảm bảo từ 04 thiết bị trở lên (*bập bênh, cầu trượt, bệ đạp chân, bệ đi bộ trên không, dụng cụ xoay hông, bệ tập lưng bụng...*).

- Hàng rào xanh hoặc hàng rào khác phủ cây xanh được chăm sóc thường xuyên đảm bảo tối thiểu 90%. Có bồn hoa (*hoặc tiểu cảnh*) và cây bóng mát với diện tích che mát tối thiểu 20%/diện tích khuôn viên nhà văn hóa.

5.2. Chỉ tiêu 5.2 - Khu thể thao thôn, bản (*Diện tích tối thiểu 2.000m² (đối với đồng bằng), tối thiểu 1.200m² (đối với miền núi); có dụng cụ thể thao phổ thông phù hợp với phong trào của địa phương; Tỷ lệ hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác được phủ cây xanh tối thiểu 90%*):

- Thực hiện đúng quy hoạch đã phê duyệt. Trường hợp Khu thể thao quy hoạch chung với khuôn viên nhà văn hóa thôn thì diện tích khu thể thao được tính trên tổng diện tích quy hoạch trừ diện tích tối thiểu khuôn viên nhà văn hóa.

- Khu thể thao thôn bao gồm các sân thể thao đơn giản và sân bóng đá. Khu thể thao đảm bảo khô, thoáng, sạch đẹp. Các tiêu chuẩn kỹ thuật về các sân thể thao đáp ứng điều kiện chuyên môn của các môn thể thao theo quy định.

- Có gán biển tên, cổng, hàng rào, cây bóng mát.

- Khuôn viên khu thể thao thôn phải có hàng rào xanh, trường hợp đã xây dựng hàng rào khác thì tiếp tục bổ sung bồn cây xanh dọc theo bờ trong hoặc bờ ngoài hàng rào đảm bảo tối thiểu 90%. Hàng rào cây xanh được cắt tỉa gọn gàng, tránh tình trạng lán chiếm hành lang, lề, lòng đường gây mất mỹ quan và ảnh hưởng giao thông.

6. Tiêu chí Hệ thống điện và Thông tin và truyền thông:

6.1. Chỉ tiêu 6.1 - Hệ thống điện:

6.1.1. Hệ thống điện đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo chất lượng điện năng và an toàn:

Có hệ thống điện đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về điện (*Lưới điện, trạm biến áp phân phối, công tơ đo đếm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn hành lang lưới điện, cấp điện tin cậy, ổn định, đảm bảo chất lượng điện năng và mỹ quan theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày*

07/11/2022 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí điện trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

6.1.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%:

100% hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện.

6.2. Chỉ tiêu 6.2 - Thông tin và truyền thông

6.2.1. Có hệ thống loa truyền thanh hoạt động thường xuyên và các cụm loa đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đến các hộ dân trong thôn, bản:

Hệ thống loa truyền thanh hoạt động thường xuyên và các cụm loa đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đến các hộ dân trong thôn; khuyến khích lắp đặt truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (*đồng bộ với đài truyền thanh xã (nếu có)*), đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

6.2.2. Có mạng wifi tại nhà văn hóa thôn, bản: Tại nhà văn hóa thôn có lắp đặt mạng wifi đảm bảo hoạt động thường xuyên.

6.2.3. Có tối thiểu 01 hoạt động chuyên đổi số (trong quản lý, điều hành ở thôn, bản; truyền thanh thông minh,...):

Có ứng dụng một trong các nền tảng phục vụ kết nối, giao tiếp giữa cán bộ thôn với xã, giữa cán bộ thôn với người dân trong thôn như: Zalo, Mocha, Lotus, Gapo,... các nền tảng hội nghị trực tuyến; hoặc có các nền tảng số dùng chung quản lý dữ liệu của thôn, tiếp thu phản ánh của người dân trong thôn, điều hành trực tuyến; hoặc sử dụng truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông,...

7. Tiêu chí Văn hóa, Giáo dục, Y tế:

7.1. Chỉ tiêu 7.1 - Văn hóa (*Thôn, bản được công nhận danh hiệu "Thôn Văn hoá", "Bản Văn hoá" tối thiểu 2 năm liên tục tính đến năm được xét công nhận; Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình Văn hoá tối thiểu 90%; Tỷ lệ hộ gia đình đạt "Gia đình nông thôn mới kiểu mẫu - 5 có" theo quy định của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh ban hành tối thiểu 20%; Có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, thể thao hoạt động hiệu quả*):

- Về Thôn văn hóa và Gia đình văn hóa: Việc công nhận các danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn văn hóa", "Bản văn hóa" theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP và Quyết định số 18/2019/QĐ- UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh (*Nếu thời điểm thẩm định tiêu chí, địa phương chưa thực hiện xong quy trình công nhận các danh hiệu văn hóa trong năm thì căn cứ hồ sơ công nhận của 02 năm trước liền kề để đánh giá*)

- Tối thiểu 20% hộ gia đình đạt "Gia đình nông thôn mới kiểu mẫu - 5 có": thực hiện đạt chuẩn các tiêu chí theo Quyết định số 47/QĐ-BTV ngày 18/2/2022 của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (*Thống kê danh sách các hộ đạt theo Quyết định công nhận của Hội LHPN xã*).

- Có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, thể thao hoạt động hiệu quả: Có quyết định của Ủy ban nhân dân xã về thành lập, có quy chế hoạt động của đội hoặc câu lạc bộ văn hóa; 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, thể thao duy trì hoạt động thường xuyên, hiệu quả định kỳ 1 lần/tuần;

7.2. Chỉ tiêu 7.2 - Giáo dục (*100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào học Trung học cơ sở; Không có học sinh, sinh viên vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật; Tỷ lệ học sinh 4 tuổi, 5 tuổi đi học mẫu giáo tối thiểu 95%*):

Thực hiện theo Hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 2888/SGDĐT-VP ngày 30/12/2022 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí trường học và giáo dục trong xây dựng nông thôn mới.

7.3. Chỉ tiêu 7.3 - Y tế (*Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm Y tế tối thiểu 95%; Có tối thiểu 01 nhân viên y tế được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định*):

- Có thống kê danh sách tối thiểu 95% người (áp dụng cho cả nam và nữ) có hộ khẩu thường trú tại thôn (*bản*) tham gia bảo hiểm (*thẻ bảo hiểm còn thời hạn trước ngày đánh giá*) được Bảo hiểm xã hội cấp huyện xác nhận (*áp dụng cho cả nam và nữ*).

- Có Quyết định của UBND cấp xã bổ nhiệm (*phân công*) nhân viên y tế thôn (*bản*), nhân viên y tế được phân công phải có Văn bằng chứng nhận được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định.

8. Tiêu chí Cảnh quan, môi trường:

8.1. Chỉ tiêu 8.1 - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn tối thiểu 60%: có danh sách thông kê số hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

8.2. Chỉ tiêu 8.2 - Tỷ lệ hộ gia đình có nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý hoặc sơ xử lý bằng các biện pháp phù hợp, hiệu quả tối thiểu 80%:

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về BVMT đối với thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt (*nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân*) phải được thu gom, xử lý đúng quy định; các hộ gia đình phải thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt như có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

- Tổ chức triển khai xây dựng các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt tại hộ gia đình bằng các biện pháp phù hợp, bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên hoặc các công nghệ khác¹ (*xây dựng hố lắng lọc 03 ngăn bằng bê tông hoặc chất liệu khác và có thiết bị lọc như cát, sỏi, than hoạt tính*) hoặc vận động hộ dân thực hiện việc đầu nối các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (*nếu có*) trên địa bàn thôn để xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

¹ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (xử lý nước thải phi tập trung) (khoản 4 Điều 1).

- Thống kê số hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả trên địa bàn thôn/xóm (*theo biểu đính kèm*).

8.3. Chỉ tiêu 8.3 - Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt đúng quy định tối thiểu 90%:

Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 170/STNMT-MT ngày 13/01/2023 (*Phụ lục I - tiêu chí 17.11 thuộc tiêu chí Môi trường trong Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022-2025*); đối với cấp thôn thực hiện các nội dung sau:

- Triển khai thực hiện Kế hoạch/phương án hoặc văn bản chỉ đạo thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt của xã.

- Thực hiện tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, triển khai kế hoạch/phương án hoặc nội dung thực hiện phân loại tại hộ gia đình, cơ quan, đơn vị trên địa bàn hoặc đưa vào quy ước, hương ước của thôn. Hướng dẫn thực hiện phân loại tách từng loại chất thải rắn sinh hoạt thành 03 loại theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, gồm: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác; bố trí các thiết bị lưu chứa có kích thước phù hợp, có màu sắc phân biệt, cụ thể:

+ Chất thải thực phẩm: khuyến khích sử dụng chất thải thực phẩm dùng cho chăn nuôi gia súc; xử lý bằng chế phẩm sinh học (xây dựng hố ủ chất thải rắn sinh hoạt) để làm phân bón trồng cây.

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác: Phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt. Tần suất thu gom rác thải sinh hoạt (hoặc tối thiểu 01 lần/tuần).

- Tổng hợp danh sách hộ thực hiện thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt.

8.4. Chỉ tiêu 8.4 - Tỷ lệ hàng rào xanh ở hai bên trục đường thôn, bản, ngõ xóm trong Khu dân cư tối thiểu 70% đối với các đoạn đường có thể trồng được hàng rào xanh (*hàng rào xanh bố trí ngoài phạm vi nền đường*):

Đối với những hộ đã có hàng rào xanh: cắt tỉa phù hợp để cây đạt chiều cao và độ dày bằng nhau giữa các hộ gia đình; có thể bố trí trồng các loại cây xanh như: bông ngọt, chè mạn hảo, dâm bụt,... làm hàng rào cây xanh tạo cảnh quan xanh, đẹp, có hiệu quả kinh tế (*ưu tiên hàng rào kinh tế*); đối với hàng rào xây, hàng rào sắt phải phủ xanh hoặc trồng cây xanh phía ngoài hàng rào các loại cây bóng mát, cây dây leo,... đảm bảo tối thiểu 70% cả hai bên của đường trục thôn, ngõ xóm trong khu dân cư được trồng hàng rào xanh đảm bảo đồng bộ, xanh, đẹp.

8.5. Chỉ tiêu 8.5 - Tối thiểu 50% chất thải hữu cơ, phụ phẩm, rác thải nông nghiệp được thu gom và có hệ thống xử lý, phân loại tập trung, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường:

- Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

+ Khối lượng chất thải phát sinh: Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm; Thống kê số hộ chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

+ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng: Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi; Thống kê số hộ chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

+ Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 50\%$

+ Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình đạt $\geq 50\%$.

- Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi (giun quế, ruồi lính đen), làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rơm rạ...); làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ,...); làm than hoạt tính (vỏ lạc, thân cây sắn, rơm rạ...).

+ Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay; ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống; vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (lạc...).

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng cho cây trồng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT ban hành kèm Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022.

8.6. Chỉ tiêu 8.6 - Tỷ lệ hộ gia đình đảm bảo yêu cầu: xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động suy giảm môi trường tối thiểu 80%:

- Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình trồng hoa, cây xanh trong khuôn viên gia đình, chỉnh trang cải tạo vườn hộ, đảm bảo $\geq 80\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh; hàng rào bằng cây xanh phải được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông. Phát động và xây dựng các hộ gia đình có nhà sạch - vườn đẹp, đảm bảo “ba sạch” theo phát động của Hội liên hiệp phụ nữ xã và gắn biển với tên hộ gia đình.

- Tuyên truyền, vận động hộ gia đình thực hiện việc thu gom, xử lý chất thải (chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sản xuất và chất thải chăn nuôi) đúng quy định, không có hoạt động vứt rác bừa bãi, phóng uế chất thải và xả chất thải chưa qua xử lý ra mương thoát nước khu dân cư hoặc khu vực công cộng.

- Tổng hợp danh sách hộ gia đình đảm bảo yêu cầu: xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động suy giảm môi trường trên địa bàn thôn

9. Tiêu chí Hệ thống chính trị và An ninh, trật tự xã hội:

9.1. Chỉ tiêu 9.1 - Chi bộ thôn, bản được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Có kết quả xếp loại chi bộ thôn, bản được Đảng ủy xã xác nhận;

9.2. Chỉ tiêu 9.2 - Thôn, bản và các tổ chức chính trị xã hội trong thôn được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Có kết quả xếp loại thôn, bản được Ủy ban nhân dân xã xác nhận và kết quả xếp loại các tổ chức chính trị xã hội cấp thôn được tổ chức chính trị xã hội cấp xã xác nhận;

9.3. Chỉ tiêu 9.3 - An ninh trật tự đảm bảo; không để xảy ra tội phạm; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng):

- An ninh trật tự đảm bảo; không để xảy ra tội phạm; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội hoặc gây tai nạn (*giao thông, cháy, nổ*) nghiêm trọng trở lên (*trừ trường hợp bất khả kháng*).

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tai, tệ nạn xã hội trong năm xét công nhận.

9.4. Chỉ tiêu 9.4 - Khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"; lực lượng tham gia bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; có mô hình sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự hoạt động hiệu quả:

- Khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" được Ủy ban nhân dân xã công nhận;

- Lực lượng tham gia bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

- Có mô hình camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự hoạt động hiệu quả;

Hồ sơ phải xây dựng và quản lý theo hướng dẫn của Công an tỉnh.

10. Tiêu chí Chấp hành pháp luật, quy ước, hương ước và các quy định khác của các tổ chức:

10.1. Chỉ tiêu 10.1 - Tỷ lệ người dân chấp hành pháp luật, quy ước, hương ước đạt 100%:

Tất cả người dân trong thôn (bản) thực hiện và chấp hành tốt các quy định của pháp luật, quy ước, hương ước.

10.2. Chỉ tiêu 10.2 - Các khoản thu phải đảm bảo các quy định của pháp luật; thực hiện công khai minh bạch các khoản thu chi:

Các khoản thu phải đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất trong cộng đồng dân cư (*thể hiện qua biên bản họp thôn, bản*); thực hiện công khai minh bạch các khoản thu chi (*biên bản họp công khai các khoản thu, chi*).

II. Hướng dẫn và hồ sơ đánh giá tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu:

1. Đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tất cả các thôn, bản tự rà soát, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và được kiểm tra, đánh giá đạt tối thiểu 70% yêu cầu của từng tiêu chí theo Hướng dẫn tại Mục I.

- Có ít nhất 03 thôn, bản đạt 100% yêu cầu theo Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu: Có 03 thôn (bản), mỗi thôn đạt chuẩn 10 tiêu chí theo Hướng dẫn tại Mục I.

2. Đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:

Xã đạt chuẩn tiêu chí tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu khi có tối thiểu 60% số thôn, bản trên địa bàn toàn xã được đánh giá đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo Hướng dẫn tại Mục I.

3. Đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu:

Xã đạt chuẩn tiêu chí khi có tối thiểu 100% số thôn toàn xã được đánh giá đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo Hướng dẫn tại Mục I.

4. Đối với Hồ sơ đánh giá:

Thôn, xã tự tổ chức rà soát, đánh giá mức độ đạt chuẩn 10 tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu của từng thôn theo quy định; cấp huyện tổ chức thẩm tra, đánh giá mức độ đạt chuẩn của các thôn và có các hồ sơ đánh kèm theo như sau:

- Sơ đồ quy hoạch tổng thể thôn, bản (Khu dân cư) của tất cả các thôn trên địa bàn xã;

- Biên bản tự đánh giá mức độ đạt tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo từng thôn của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã (*theo mẫu biên bản gửi kèm*);

- Biên bản thẩm tra, đánh giá mức độ đạt tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo từng thôn của Đoàn thẩm tra cấp huyện (*theo mẫu biên bản gửi kèm*);

- Hồ sơ minh chứng mức độ đạt chuẩn của 10 tiêu chí.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và đánh giá tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trong xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu thực hiện trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025, kính đề nghị UBND các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo các phòng ban chuyên môn và UBND các xã triển khai thực hiện và xây dựng hồ sơ đánh giá. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh) để được nghiên cứu xem xét, sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- BCĐ các CTMTQG, ĐTVM và OCOP (B/c);
- Giám đốc, Phó GD Sở phụ trách;
- VPĐPNTM tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, PTNT₁.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Việt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND, ngày 9/12/2022 về ban hành Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu (quy mô thôn, bản) thực hiện trên địa bàn trong tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022-2025, tại thôn....., xã.....

Hôm nay, ngày tháng năm 202...., tại thôn, Đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân xã.....phối hợp Ban phát triển thôn.....tổ chức đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại thôn....., xã.....

A. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC

I. Đại diện Đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân xã:

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

II. Đại diện Ban phát triển thôn.....

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

B. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, các văn bản liên quan và đi kiểm tra thực địa một số địa điểm và các hộ gia đình tại thôn. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Về kết quả thực hiện 10 tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu:

1.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng đã thực hiện:.....

- Khối lượng còn lại cần thực hiện:.....

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng đã thực hiện:.....

- Khối lượng còn lại cần thực hiện:.....

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.10. Tiêu chí số 10 về Chấp hành pháp luật, quy ước, hương ước và các quy định khác của các tổ chức:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng đã thực hiện:.....

- Khối lượng còn lại cần thực hiện:.....

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí)

2. Về hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện tiêu chí:

.....
.....
.....

3. Kết luận của Đoàn kiểm tra Ủy ban nhân dân xã:

- Về hồ sơ:

- Về mức độ đạt chuẩn:

- Về nội dung, tiêu chí còn tồn tại hạn chế cần khắc phục:

Biên bản được lập thành 3 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi Ủy ban nhân dân huyện (thành phố, thị xã)/.

**ĐẠI DIỆN BAN PHÁT TRIỂN
THÔN**

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM TRA, ĐÁNH GIÁ

Mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND, ngày 9/12/2022 về ban hành Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu (quy mô thôn, bản) thực hiện trên địa bàn trong tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022-2025, tại thôn....., xã.....

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại thôn, Đoàn kiểm tra của Ủy ban nhân dân huyện (thành phố, thị xã)..... tổ chức đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí Khu dân cư NTM kiểu mẫu tại thôn....., xã.....

A. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC

I. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện (thành phố, thị xã):

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

II. Đại diện Ủy ban nhân dân xã

1. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
2. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

III. Đại diện Ban phát triển thôn.....

3. Ông (bà):.....Chức vụ.....;
4. Ông (bà):.....Chức vụ.....;

B. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, các văn bản liên quan và đi kiểm tra thực địa một số địa điểm và các hộ gia đình tại thôn. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Về kết quả thực hiện 10 tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu:

1.1. Tiêu chí số 01 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng đã thực hiện:.....
- Khối lượng còn lại cần thực hiện:.....

c) Kết quả thẩm tra, đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí

1.2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng đã thực hiện:.....
- Khối lượng còn lại cần thực hiện:.....
- c) Kết quả thẩm tra, đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí

1.10. Tiêu chí số 10 về Chấp hành pháp luật, quy ước, hương ước và các quy định khác của các tổ chức:

- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
 - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
 - Các nội dung đã thực hiện:.....
 - Khối lượng đã thực hiện:.....
 - Khối lượng còn lại cần thực hiện:.....
- c) Kết quả thẩm tra, đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí

2. Về hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện tiêu chí:

. Kết luận của Đoàn kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Về hồ sơ:
- Về mức độ đạt chuẩn:
- Về nội dung, tiêu chí còn tồn tại hạn chế cần khắc phục:

Biên bản được lập thành 3 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN BAN PHÁT
TRIỂN THÔN**

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN
NHÂN DÂN XÃ**

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP
HUYỆN**